

Số: 5261/QĐ-ĐCT

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán Ngân sách năm 2023
của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (Đợt 2)**

ĐOÀN CHỦ TỊCH TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông báo số 60/TB-BTC ngày 07/01/2025 của Bộ Tài chính về thẩm định số liệu quyết toán năm 2023 (nguồn vốn viện trợ nước ngoài); Thông báo số 118/TB-BTC ngày 21/01/2025 của Bộ Tài chính về thẩm định số liệu quyết toán năm 2023 (nguồn ngân sách nhà nước chi thường xuyên giao tự chủ và chi thường xuyên giao không tự chủ);

Xét đề nghị của Văn phòng Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 (đợt 2) của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các ban, đơn vị trực thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có trách nhiệm thông báo công khai tới toàn thể cán bộ nhân viên của ban, đơn vị về số liệu quyết toán.

Điều 4. Lãnh đạo Văn phòng và Trưởng các ban, đơn vị trực thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này./. *thg*

Nơi nhận:

- TT ĐCT (để báo cáo)
- Bộ Tài chính;
- Các ban, đơn vị;
- Lưu VT, VP (Phòng KHTC).



Nguyễn Thị Tuyền



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 5261/QĐ-ĐCT ngày 06 /02/2025 của Đoàn Chủ tịch)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam							
					Văn phòng TW Hội	Ban Công tác phía Nam	Học viện Phụ nữ Việt Nam	Trung cấp Lê Thị Riêng	Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam	Bảo Phụ nữ Việt Nam	Nhà xuất bản Phụ nữ	Trung tâm Phụ nữ và Phát triển
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí											
I	Số thu phí, lệ phí	3.368,41	3.368,41	0,00					3.368,41			
1	Phí thăm quan bảo tàng	3.368,41	3.368,41	0,00					3.368,41			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại											
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.368,41	1.350,00	(2.018,41)					1.350,00			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.368,41	1.350,00	(2.018,41)					1.350,00			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	374,27	374,27	0,00					374,27			
1	Lệ phí	374,27	374,27	0,00					374,27			
	Phí thăm quan bảo tàng	374,27	374,27	0,00					374,27			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước											
I	Nguồn ngân sách trong nước	185.710,27	185.710,27	0,00	119.392,24	3.447,92	19.196,60	4.965,13	10.233,31	13.500,00	6.850,08	8.125,00
1	Chi quản lý hành chính	63.795,33	63.795,33	0,00	55.429,92	2.647,92	704,13	350,00	500,00	3.000,00	588,37	575,00
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	41.356,91	41.356,91	0,00	38.908,99	2.447,92						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.438,42	22.438,42	0,00	16.520,93	200,00	704,13	350,00	500,00	3.000,00	588,37	575,00
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.671,27	2.671,27	0,00	2.671,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0,00	0,00	0,00	0,00							



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam							
					Văn phòng TW Hội	Ban Công tác phía Nam	Học viện Phụ nữ Việt Nam	Trung cấp Lê Thị Riêng	Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam	Báo Phụ nữ Việt Nam	Nhà xuất bản Phụ nữ	Trung tâm Phụ nữ và Phát triển
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0,00	0,00	0,00								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0,00	0,00	0,00								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng											
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.671,27	2.671,27	0,00	2.671,27							
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	25.050,94	25.050,94	0,00	4.970,01	0,00	15.465,80	4.615,13	0,00	0,00	0,00	0,00
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	80,00	80,00	0,00			60,00	20,00				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.970,94	24.970,94	0,00	4.970,01		15.405,80	4.595,13				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình											
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00										
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00										
5	Chi bảo đảm xã hội	63.503,18	63.503,18	0,00	36.294,19	800,00	3.026,67	0,00	3.994,31	7.000,00	4.838,01	7.550,00
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00		0,00								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	63.503,18	63.503,18	0,00	36.294,19	800,00	3.026,67		3.994,31	7.000,00	4.838,01	7.550,00
6	Chi hoạt động kinh tế	11.642,27	11.642,27	0,00	11.642,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.642,27	11.642,27	0,00	11.642,27							
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.287,45	4.287,45	0,00	4.287,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.287,45	4.287,45	0,00	4.287,45							
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	14.759,83	14.759,83	0,00	4.097,13	0,00	0,00	0,00	5.739,00	3.500,00	1.423,70	0,00
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	57,00	57,00	0,00					57,00			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.702,83	14.702,83	0,00	4.097,13				5.682,00	3.500,00	1.423,70	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn											

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam							
					Văn phòng TW Hội	Ban Công tác phía Nam	Học viện Phụ nữ Việt Nam	Trung cấp Lê Thị Riêng	Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam	Bảo Phụ nữ Việt Nam	Nhà xuất bản Phụ nữ	Trung tâm Phụ nữ và Phát triển
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao											
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00										
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00										
11	Chương trình mục tiêu Quốc gia				0,00							
II	Nguồn vốn viện trợ	6.699,34	6.699,34	0,00	3.925,62	0,00	1.173,72	0,00	0,00	0,00	0,00	1.600,00
1	Chi quản lý hành chính	6.699,34	6.699,34	0,00	3.925,62	0,00	1.173,72	0,00	0,00	0,00	0,00	1.600,00
1.1	Cải thiện vệ sinh cộng đồng bằng cách tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra CHOBA giai đoạn III	1.868,47	1.868,47	0,00	1.868,47							
1.2	Tăng cường sinh kế và sự tham gia của phụ nữ để nâng cao khả năng chống chịu và biến đổi khí hậu tại VN- Ban KT	1.476,59	1.476,59	0,00	1.476,59							
1.3	Nâng cao kỹ năng số cho phụ nữ trong hội nhập quốc tế” do Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội tài trợ	580,55	580,55	0,00	580,55							
1.4	Dự án cải thiện tính sẵn có và khả năng tiếp cận của các dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp cho nạn nhân bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em trong bối cảnh đại dịch Covid	1.600,00	1.600,00	0,00								1.600,00
1.5	Biên soạn 02 giáo trình " Giới trong kinh tế và quản trị"	348,74	348,74	0,00			348,74					
1.6	Phát triển tài liệu đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam về giới trong biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai	361,81	361,81	0,00			361,81					
1.7	Dự án nghiên cứu, xây dựng kế hoạch chiến lược đào tạo nguồn nhân lực nữ chất lượng cao khu vực miền bắc VN	167,00	167,00	0,00			167,00					

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam							
					Văn phòng TW Hội	Ban Công tác phía Nam	Học viện Phụ nữ Việt Nam	Trung cấp Lê Thị Riêng	Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam	Báo Phụ nữ Việt Nam	Nhà xuất bản Phụ nữ	Trung tâm Phụ nữ và Phát triển
1.8	Hội nghị "5 năm khởi nghiệp thông minh cho phụ nữ - Kết nối và phát triển" và 02 lớp tập huấn kỹ năng lãnh đạo cho phụ nữ	296,17	296,17	0,00			296,17					

VIỆT N